

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33
Phụ lục	34 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") trước đây là một bộ phận của Viện thiết kế quy hoạch thành phố - Bộ Kiến trúc, cùng với sự phát triển của đất nước qua từng thời kỳ, Công ty được mang các tên gọi khác nhau là Đội thiết kế công nghệ - Viện Thiết kế Quy hoạch thành phố thuộc Bộ Kiến trúc, Viện Thiết kế Công trình kỹ thuật Thành phố - Bộ Kiến trúc; Xí nghiệp thiết kế cấp thoát nước - Bộ Xây dựng. Năm 1993, Xí nghiệp được thành lập lại là Công ty Thiết kế Cấp thoát Nước, doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng theo Quyết định số 55A/BXD - TCLĐ ngày 05 tháng 5 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 27 tháng 4 năm 1995, Công ty Thiết kế Cấp thoát nước đổi tên thành Công ty Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam. Ngày 31 tháng 5 năm 2002, Công ty Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam đổi tên thành Công ty Nước và Môi trường Việt Nam.

Công ty chuyển mô hình hoạt động thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1427/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ngày 16 tháng 10 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103014795 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 04 ngày 31 tháng 07 năm 2015. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn, lập và thẩm tra báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế, dự toán và tổng dự toán; Tư vấn đấu thầu; Quản lý dự án; Giám sát thi công xây dựng cho các công trình cấp nước, thoát nước, chất thải rắn và vệ sinh môi trường; Công trình dân dụng và công nghiệp; Công trình giao thông; Công trình thủy lợi; Công trình hạ tầng kỹ thuật; Công trình cấp điện động lực, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây điện cao thế và trạm biến áp; Lập quy hoạch chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; lập quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị, lập quy hoạch chi tiết xây dựng cho: Đô thị, nông thôn và khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp; Thiết kế, lập tổng dự toán và dự toán thẩm tra thiết kế các công trình dân dụng và công nghiệp; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Hoạt động đo đạc bản đồ; Khảo sát địa hình, địa chất công trình, môi sinh, môi trường, thí nghiệm không khí, đất và nước; Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Kiểm định chất lượng công trình;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 21.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Vietnam Water, Sanitation and Environment Joint Stock Company. Tên viết tắt: VIWASE.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 5 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Như Hà	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Đoàn Nam Anh	Ủy viên
Ông Trần Đức Toàn	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên
Ông Phùng Ngọc Quang	Ủy viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hiền Hoà	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Số 207/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam, được lập ngày 18/03/2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496 -2015-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens***Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016*

Bùi Thị Thúy**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580 -2015-137-1

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

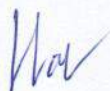
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		83.198.046.788	79.367.120.071
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	29.485.535.133	19.405.691.974
1. Tiền	111		13.165.535.133	4.085.691.974
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.320.000.000	15.320.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.560.533.598	28.783.006.537
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	12.155.715.548	17.432.588.713
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	3.073.219.041	1.071.186.695
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	18.331.599.009	10.279.231.129
IV. Hàng tồn kho	140		18.496.770.358	29.014.098.313
1. Hàng tồn kho	141	5.6	18.496.770.358	29.014.098.313
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.655.207.699	2.164.323.247
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	778.515.156	80.880.263
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.059.175	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		834.633.368	2.083.442.984
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		19.342.026.458	20.428.272.214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	5.7	5.896.439.213	6.497.246.474
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.728.031.887	6.415.028.750
- Nguyên giá	222		7.926.775.233	8.617.690.210
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.198.743.346)	(2.202.661.460)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	168.407.326	82.217.724
- Nguyên giá	228		288.859.900	147.991.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120.452.574)	(65.774.176)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		76.549.000	-
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		76.549.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	12.973.362.110	13.139.749.605
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.389.749.605	10.389.749.605
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.750.000.000	2.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(166.387.495)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		395.676.135	791.276.135
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	395.676.135	791.276.135
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		102.540.073.246	99.795.392.285

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

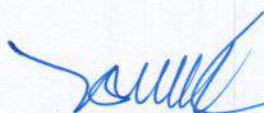
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		64.637.392.923	63.842.929.801
I. Nợ ngắn hạn	310		64.637.392.923	63.842.929.801
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	1.430.605.485	1.372.034.586
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	37.938.703.301	33.467.200.427
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	954.590.491	649.212.548
4. Phải trả người lao động	314		2.740.004.054	4.660.042.291
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	9.002.753.999
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	19.608.522.449	13.241.153.171
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.964.967.143	1.450.532.779
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		37.902.680.323	35.952.462.484
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	37.892.680.323	35.942.462.484
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.000.000.000	21.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.000.000.000	21.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.160.498.280	8.884.037.659
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.732.182.043	6.058.424.825
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.732.182.043	6.058.424.825
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		10.000.000	10.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		10.000.000	10.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		102.540.073.246	99.795.392.285

Người lập



Vũ Thị Hậu

Phụ trách Kế toán



Ngô Lan Phương

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc




Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	112.307.607.395	96.663.122.833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		112.307.607.395	96.663.122.833
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	96.372.934.993	83.446.393.286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		15.934.672.402	13.216.729.547
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	1.493.044.516	1.835.596.640
7. Chi phí tài chính	22	5.17	166.932.772	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	9.011.797.749	7.870.272.905
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		8.248.986.397	7.182.053.282
11. Thu nhập khác	31		399.903.803	445.330.910
12. Chi phí khác	32		151.826.240	103.447.806
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.19	248.077.563	341.883.104
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		8.497.063.960	7.523.936.386
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	1.764.881.917	1.465.511.561
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.732.182.043	6.058.424.825
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	3.206	2.885

Người lập

Hov

Vũ Thị Hậu

Phụ trách Kế toán

vuuu

Ngô Lan Phương

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015

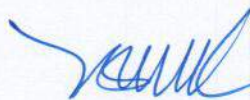
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		122.592.845.925	98.796.901.192
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(65.440.010.794)	(53.796.930.395)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43.428.468.211)	(35.687.080.522)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.606.001.480)	(1.332.094.229)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.229.909.285	1.520.334.479
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(994.396.098)	(5.455.619.279)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.353.878.627	4.045.511.246
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(217.417.000)	(1.096.146.245)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		568.550.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.053.275.600	1.162.201.403
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.404.408.600	66.055.158
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.668.251.248)	(831.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.668.251.248)	(831.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10.090.035.979	3.279.966.404
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.405.691.974	16.125.628.447
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(308.546)	97.123
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	29.495.419.407	19.405.691.974

Người lập



Vũ Thị Hậu

Phụ trách Kế toán



Ngô Lan Phương

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là một bộ phận của Viện thiết kế quy hoạch thành phố - Bộ Kiến trúc, cùng với sự phát triển của đất nước qua từng thời kỳ, Công ty được mang các tên gọi khác nhau là Đội thiết kế công nghệ - Viện Thiết kế Quy hoạch thành phố thuộc Bộ Kiến trúc, Viện Thiết kế Công trình kỹ thuật Thành phố - Bộ Kiến trúc; Xí nghiệp thiết kế cấp thoát nước - Bộ Xây dựng. Năm 1993, Xí nghiệp được thành lập lại là Công ty Thiết kế Cấp thoát Nước, doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng theo Quyết định số 55A/BXD - TCLĐ ngày 05 tháng 5 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 27 tháng 4 năm 1995, Công ty Thiết kế Cấp thoát nước đổi tên thành Công ty Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam. Ngày 31 tháng 5 năm 2002, Công ty Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam đổi tên thành Công ty Nước và Môi trường Việt Nam.

Công ty chuyển mô hình hoạt động thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1427/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ngày 16 tháng 10 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103014795 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 04 ngày 31 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 21.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	1.060.500	10.605.000.000	50,5%
Các cổ đông khác	1.039.500	10.395.000.000	49,5%
Tổng	2.100.000	21.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 5 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm 2015: 311 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: khảo sát địa hình, địa chất, địa chất công trình, địa chất thủy văn, môi sinh, môi trường, thí nghiệm không khí, đất và nước; thiết kế, lập tổng dự toán và dự toán và thẩm tra thiết kế, tổng dự toán và dự toán các công trình dân dụng công nghiệp; tư vấn, tổng thầu tư vấn, khảo sát, thiết kế, quản lý dự án các công trình cấp, thoát nước, chất thải rắn và vệ sinh môi trường, bao gồm: lập và thẩm tra các Báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng công trình, hồ sơ thiết kế, tổng dự toán; tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về tư vấn, xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị, tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công lắp đặt; thiết kế điện động lực, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây tải điện và trạm biến thế điện; quản lý thực hiện các dự án đầu tư xây dựng; giám sát thi công xây dựng; lập quy hoạch chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp; tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chìa khóa trao tay;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015 là: tư vấn, khảo sát, thiết kế, quản lý các dự án công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư như sau:

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ động chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập - Quảng Ninh	18,56%	18,56%	SX, KD nước sạch
2	Công ty CP Đầu tư phát triển An Việt	42,65%	42,65%	Khai thác và KD nước sạch
3	Công ty CP Nước, MT và HTKT Sài Gòn	48,81%	48,81%	Tư vấn
4	Công ty CP TV và ĐTXD Hạ tầng Phương Đông	48,97%	48,97%	Tư vấn
5	Công ty CP TV và ĐTXD Hạ tầng Lạc Việt	44,48%	44,48%	Tư vấn

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), (chi tiết xem tại thuyết minh số 6.4) do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2015</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm .

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan: Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh là cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế, quản lý các dự án công trình cấp thoát nước, vệ sinh môi trường và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	134.643.991	1.256.718.708
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.030.891.142	2.828.973.266
Các khoản tương đương tiền	16.320.000.000	15.320.000.000
Tổng	29.485.535.133	19.405.691.974

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.2 Đầu tư tài chính

5.2.1. Ngắn hạn

5.2.2. Dài hạn

	31/12/2015 (VND)			01/01/2015 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10.389.749.605	10.389.749.605	-	10.389.749.605	10.389.749.605	-
Cty TNHH Cấp nước Yên Lập - Quảng Ninh	882.000.000	882.000.000	-	882.000.000	882.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển An Việt	5.332.000.000	5.332.000.000	-	5.332.000.000	5.332.000.000	-
Công ty CP Nước, MT và HKT Sài Gòn	1.855.800.000	1.855.800.000	-	1.855.800.000	1.855.800.000	-
Công ty CP TV và ĐTXD Hạ tầng Phương Đông	1.385.860.000	1.385.860.000	-	1.385.860.000	1.385.860.000	-
Công ty CP TV và ĐTXD Hạ tầng Lạc Việt	934.089.605	934.089.605	-	934.089.605	934.089.605	-
Đầu tư dài hạn khác	2.750.000.000	2.583.612.505	(166.387.495)	2.750.000.000	2.750.000.000	-
Công ty CP BĐS Lilama Land	750.000.000	750.000.000	-	750.000.000	750.000.000	-
Công ty CP BĐS An Việt	2.000.000.000	1.833.612.505	(166.387.495)	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Tổng	13.139.749.605	12.973.362.110	(166.387.495)	13.139.749.605	13.139.749.605	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

5.2.2. Dài hạn (Tiếp theo)

Chi tiết các công ty liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ động chính	Hoạt động
1	Cy TNHH Cấp nước Yên Lập - Quảng Ninh	Xã Minh Thành, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh	18,56%	18,56%	SX, KD nước sạch
2	Công ty CP Dầu tư Phát triển An Việt	Đường Lê Quang Đạo, phường Đông Ngàn, Tx Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	42,65%	42,65%	Khai thác và KD nước sạch
3	Công ty CP Nước, MT và HKT Sài Gòn	179 Đinh Tiên Hoàng, phường DaKao, quận 1, TP HCM	48,81%	48,81%	Tư vấn
4	Công ty CP TV và ĐTXD Hạ tầng Phương Đông	Số 9 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội	48,97%	48,97%	Tư vấn
5	Công ty CP TV và ĐTXD Hạ tầng Lạc Việt	số 9 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội	44,48%	44,48%	Tư vấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	12.155.715.548	17.324.092.713
<i>Trung tâm hội nghị quốc gia</i>	-	2.490.650.000
<i>BQLDA tín dụng Jica SPI VI</i>	3.106.226.900	4.064.720.000
<i>- Công ty TNHH 1TV KDNS tỉnh Lào Cai</i>	-	-
<i>BQLDA Thoát nước & XL nước, nước thải TX.Thái Hòa</i>	-	3.469.400.000
<i>Công ty TNHH 1TV thoát nước Hà Nội</i>	1.252.526.400	-
<i>Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT nông thôn Vĩnh Phúc</i>	1.745.464.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	6.051.498.248	7.299.322.713
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	108.496.000
<i>Công ty CP TV và ĐTXDHT Phương Đông</i>	-	91.416.000
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển An Việt</i>	-	17.080.000
Tổng	12.155.715.548	17.432.588.713

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.716.448.041	1.071.186.695
<i>TCT tư vấn XD Thủy Lợi VN - CTCP</i>	931.856.000	931.856.000
<i>Công ty cổ phần Thang máy Tân Tiến</i>	415.992.148	-
<i>Các khoản trả trước cho người bán khác</i>	368.599.893	139.330.695
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.356.771.000	-
<i>Công ty CP nước, môi trường và HTKT Sài Gòn (Sàigòn Weico)</i>	1.356.771.000	-
Tổng	3.073.219.041	1.071.186.695

5.5 Phải thu khác

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	18.331.599.009		10.279.231.129	
<i>Phải thu người lao động</i>	1.830.489.619	-	1.543.852.902	-
<i>Phải thu người lao động về thuế TNCN</i>	521.928.959	-	217.751.263	-
<i>Tiền cổ tức phải thu</i>	185.580.000	-	670.265.000	-
<i>Tạm ứng</i>	11.979.029.441	-	7.460.236.994	-
<i>Phải thu khác</i>	3.814.570.990	-	387.124.970	-
Tổng	18.331.599.009	-	10.279.231.129	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.496.770.358	-	29.014.098.313	-
Tổng	18.496.770.358	-	29.014.098.313	-

5.7 Tài sản cố định hữu hình

a. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	4.595.204.098	658.326.374	3.300.301.033	63.858.705	8.617.690.210
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	627.056.272	63.858.705	690.914.977
Thanh lý, nhượng bán	-	-	627.056.272	63.858.705	690.914.977
Số dư tại 31/12/2015	4.595.204.098	658.326.374	2.673.244.761	-	7.926.775.233
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	1.077.306.715	324.591.339	736.904.701	63.858.705	2.202.661.460
Tăng trong năm	106.139.517	54.860.508	254.272.458	-	415.272.483
Khấu hao trong năm	106.139.517	54.860.508	254.272.458	-	415.272.483
Giảm trong năm	-	-	355.331.892	63.858.705	419.190.597
Thanh lý, nhượng bán	-	-	355.331.892	63.858.705	419.190.597
Số dư tại 31/12/2015	1.183.446.232	379.451.847	635.845.267	-	2.198.743.346
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	3.517.897.383	333.735.035	2.563.396.332	-	6.415.028.750
Tại 31/12/2015	3.411.757.866	278.874.527	2.037.399.494	-	5.728.031.887

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 31/12/2015 với giá trị là 570.624.348 đồng, tại 31/12/2014 là 480.878.063 đồng.

5.7 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

b. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

<u>Khoản mục</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng</u>
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2015	147.991.900	147.991.900
Tăng trong năm	140.868.000	140.868.000
Mua trong năm	140.868.000	140.868.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>288.859.900</u>	<u>288.859.900</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2015	65.774.176	65.774.176
Tăng trong năm	54.678.398	54.678.398
Khấu hao trong năm	54.678.398	54.678.398
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>120.452.574</u>	<u>120.452.574</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2015	<u>82.217.724</u>	<u>82.217.724</u>
Tại 31/12/2015	<u>168.407.326</u>	<u>168.407.326</u>

5.8 Chi phí trả trước

	<u>Năm 2015 VND</u>	<u>Năm 2014 VND</u>
Tại ngày 01 tháng 01	872.156.398	1.514.547.942
Tăng	778.515.156	67.316.908
Giảm trong năm	476.480.263	709.708.452
- <i>Kết chuyển chi phí</i>	476.480.263	709.708.452
Tại ngày 31 tháng 12	<u>1.174.191.291</u>	<u>872.156.398</u>
	<u>31/12/2015 VND</u>	<u>01/01/2015 VND</u>
a) Ngắn hạn	<u>778.515.156</u>	<u>80.880.263</u>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	778.515.156	80.880.263
b) Dài hạn	<u>395.676.135</u>	<u>791.276.135</u>
Chênh lệch giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp khi XĐGTDN cổ phần hóa	395.676.135	791.276.135
Tổng	<u>1.174.191.291</u>	<u>872.156.398</u>

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.012.016.782	1.012.016.782	1.125.188.883	1.125.188.883
Ban QLDA KV Đầu tư và XD huyện Cần Giờ	171.999.520	171.999.520	171.999.520	171.999.520
Công ty CP Tư vấn đầu tư XD Việt Vương	146.846.804	146.846.804	146.846.804	146.846.804
Tổng Công ty Tư vấn XD Thủy Lợi VN - CTCP	-	-	246.979.000	246.979.000
Công ty CP TV XD Giao thông Lào Cai	371.271.822	371.271.822	371.271.822	371.271.822
Phải trả các đối tượng khác	321.898.636	321.898.636	188.091.737	188.091.737
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	418.588.703	418.588.703	246.845.703	246.845.703
Cty CP Tư vấn và ĐTXD Hạ tầng Phương Đông (OCI)	240.000.000	240.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư, Công nghệ MT và HTKT Lạc Việt (LAVIC)	178.588.703	178.588.703	246.845.703	246.845.703
Tổng	1.430.605.485	1.430.605.485	1.372.034.586	1.372.034.586

5.10 Người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	37.938.703.301	33.467.200.427
BQL DA Thoát nước Hà Nội	9.981.842.076	8.102.708.732
Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông Đô thị thành phố	7.208.086.457	-
Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường tỉnh Hà Nam	-	7.330.000.000
Người mua trả tiền trước khác	20.748.774.768	18.034.491.695
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Tổng	37.938.703.301	33.467.200.427

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Dư nợ 01/01/2015	Dư có 01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Dư nợ 31/12/2015	Dư có 31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	-	439.788.129	9.631.326.479	9.484.828.973	-	586.285.635
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	209.424.419	1.764.881.917	1.606.001.480	-	368.304.856
Thuế thu nhập cá nhân	2.083.442.984	-	1.279.994.616	31.185.000	834.633.368	-
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Tổng	2.083.442.984	649.212.548	12.679.203.012	11.125.015.453	834.633.368	954.590.491

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	19.608.522.449	13.241.153.171
- Kinh phí công đoàn;	-	-
- Bảo hiểm xã hội;	81.286.038	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	19.527.236.411	13.241.153.171
<i>Phải trả các đội nhận khoán</i>	<i>9.279.826.910</i>	<i>13.035.926.169</i>
<i>Bảo lãnh hợp đồng lao động</i>	-	15.000.000
<i>Nhận trước tiền góp vốn</i>	9.027.244.235	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.220.165.266</i>	<i>190.227.002</i>
Tổng	19.608.522.449	13.241.153.171

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.13 **Vốn chủ sở hữu**

5.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	21.000.000.000	6.152.911.906	1.346.319.013	6.924.033.703	35.423.264.622
Tăng trong năm	-	1.038.605.055	346.201.685	6.058.424.825	7.443.231.565
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	6.058.424.825	6.058.424.825
Trích lập các quỹ	-	1.038.605.055	346.201.685	-	1.384.806.740
Giảm trong năm	-	-	-	6.924.033.703	6.924.033.703
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.144.033.703	3.144.033.703
Chi cổ tức	-	-	-	3.780.000.000	3.780.000.000
Chi khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	21.000.000.000	7.191.516.961	1.692.520.698	6.058.424.825	35.942.462.484
Số dư tại 01/01/2015	21.000.000.000	8.884.037.659	-	6.058.424.825	35.942.462.484
Tăng trong năm	-	1.276.460.621	-	6.732.182.043	8.008.642.664
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	6.732.182.043	6.732.182.043
Trích lập các quỹ	-	1.276.460.621	-	-	1.276.460.621
Giảm trong năm	-	-	-	6.058.424.825	6.058.424.825
Chia trả cổ tức	-	-	-	3.360.000.000	3.360.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.276.460.621	1.276.460.621
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	1.421.964.204	1.421.964.204
Số dư tại 31/12/2015	21.000.000.000	10.160.498.280	-	6.732.182.043	37.892.680.323

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**5.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	10.605.000.000	10.605.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	10.395.000.000	10.395.000.000
Tổng	21.000.000.000	21.000.000.000

5.13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	21.000.000.000	21.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	21.000.000.000	21.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.360.000.000	3.780.000.000

5.13.4. Cổ phiếu

	Năm 2015 Cổ phiếu	Năm 2014 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.100.000	2.100.000
Cổ phiếu phổ thông	2.100.000	2.100.000
Cổ phiếu quỹ	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP***5.14 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế	107.616.167.791	88.006.516.848
Doanh thu vật tư, xây lắp	4.534.149.152	8.536.077.670
Doanh thu kinh doanh nước sạch	157.290.452	120.528.315
Tổng	112.307.607.395	96.663.122.833

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.15 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế	91.187.697.890	74.227.742.612
Trong đó:		
- Lương	37.181.064.914	36.338.382.365
- Chi phí chung	54.006.632.976	37.889.360.247
Giá vốn vật tư, xây lắp	4.736.881.640	8.718.298.113
Giá vốn kinh doanh nước sạch	448.355.463	500.352.561
Tổng	96.372.934.993	83.446.393.286

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	936.510.336	921.091.203
Cổ tức và lợi nhuận được chia	537.414.600	911.375.200
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.119.580	3.033.114
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	97.123
Tổng	1.493.044.516	1.835.596.640

5.17 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	236.731	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	308.546	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	166.387.495	-
Tổng	166.932.772	-

5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.783.141.311	3.547.488.149
Chi phí vật liệu quản lý	-	102.352.374
Chi phí đồ dùng văn phòng	412.275.743	113.884.060
Chi phí khấu hao TSCĐ	255.572.738	133.378.828
Thuế, phí, lệ phí	118.066.967	59.709.320
Phân bổ lợi thế kinh doanh doanh nghiệp	395.600.000	395.604.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.730.906.493	2.895.981.557
Chi phí bằng tiền khác	1.316.234.497	621.874.617
Tổng	9.011.797.749	7.870.272.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.19 Lợi nhuận khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý TSCĐ, CCDC	245.371.075	275.647.273
Thu từ cho thuê cửa hàng, văn phòng	147.032.728	136.183.637
Thu từ chấm dứt hợp đồng lao động	7.500.000	33.500.000
Tổng	399.903.803	445.330.910
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	100.192.806
Tiền phạt thuế	13.957.425	3.255.000
Chi phí khác	137.868.815	-
Tổng	151.826.240	103.447.806
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	248.077.563	341.883.104

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	8.497.063.960	7.523.936.386
Điều chỉnh tăng	62.541.170	48.855.000
+ <i>Thù lao HĐQT không làm việc trực tiếp</i>	48.000.000	45.600.000
+ <i>Tiền phạt và truy thu thuế</i>	13.957.425	3.255.000
+ <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	583.745	-
Điều chỉnh giảm	537.414.600	911.375.200
+ <i>Cổ tức được chia</i>	537.414.600	911.375.200
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8.022.190.530	6.661.416.186
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.764.881.917	1.465.511.561
Tổng	1.764.881.917	1.465.511.561

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.732.182.043	6.058.424.825
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.732.182.043	6.058.424.825
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (trường hợp trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	2.100.000	2.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.206	2.885

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	1.318.216.000	1.103.650.927

Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giao dịch mua hàng			
Công ty CP Nước, MT và HTKT Sài Gòn	Thầu phụ	663.963.132	1.651.884.993
Công ty CP TV và ĐTXDHT Phương Đông	Thầu phụ	1.537.175.139	-
Công ty CP TV và ĐTXDHT Lạc Việt	Thầu phụ	204.545.455	266.597.273
Công ty CP Đầu tư Phát triển An Việt	Thầu phụ	1.417.903.820	213.053.620

Giao dịch bán hàng

Công ty CP Đầu tư Phát triển An Việt	Thiết kế	394.945.000	-
--------------------------------------	----------	-------------	---

Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải thu			
Công ty CP Nước, MT và HTKT Sài Gòn	Phải thu khác	185.580.000	278.370.000
Công ty CP TV và ĐTXDHT Lạc Việt	Phải thu khác	-	93.409.000
Công ty CP TV và ĐTXDHT Phương Đông	Phải thu khác	-	138.586.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển An Việt	Phải thu KH	-	17.080.000
	Phải thu khác	-	159.900.000
Các khoản phải trả			
Công ty CP Nước, MT và HTKT Sài Gòn	Phải trả người bán	66.854.237	137.027.238
Công ty CP TV và ĐTXDHT Phương Đông	Phải trả người bán	240.000.000	-
Công ty CP TV và ĐTXDHT Lạc Việt	Phải trả người bán	178.588.703	246.845.703
Công ty CP Đầu tư phát triển An Việt	Phải trả người bán	-	9.289.500
Công ty CP Đầu tư phát triển An Việt	Có TK131	54.485.010	98.736.250

6.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc của Công ty gồm có các khoản công nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.485.535.133	19.405.691.974
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.487.314.557	27.711.819.842
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	12.973.362.110	13.139.749.605
Tổng	72.946.211.800	60.257.261.421
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	21.039.127.934	14.613.187.757
Tổng	21.039.127.934	14.613.187.757

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dự trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc.

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	21.039.127.934	-	21.039.127.934
01/01/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	14.613.187.757	-	14.613.187.757

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phát sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.485.535.133	-	29.485.535.133
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.487.314.557	-	30.487.314.557
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	12.973.362.110	12.973.362.110
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.405.691.974	-	19.405.691.974
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.711.819.842	-	27.711.819.842
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	13.139.749.605	13.139.749.605

6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	18,86	20,47
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	81,14	79,53
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	63,04	63,97
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	36,96	36,03
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,29	1,24
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,29	1,24
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,46	0,30
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	7,57	7,78
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	5,99	6,27
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	8,29	7,54
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	6,57	6,07
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	17,77	16,86

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục trên Bảng CĐKT	Tại ngày 01/01/2015		Chênh lệch
	Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	Theo Thông tư 200/2014/TT/BTC	
Tài sản			
Phải thu ngắn hạn khác	2.818.994.135	10.279.231.129	7.460.236.994
Tài sản ngắn hạn khác	7.460.236.994	-	(7.460.236.994)
Nguồn vốn			
Quỹ đầu tư phát triển	7.191.516.961	8.884.037.659	1.692.520.698
Quỹ dự phòng tài chính	1.692.520.698	-	(1.692.520.698)

Người lập

Vũ Thị Hậu

Phụ trách Kế toán

Ngô Lan Phương

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

PHỤ LỤC**Phụ lục số 01 - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ (năm 2015)		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5=2+3-4
I. Thuế	(1.434.230.436)	8.597.690.402	7.043.522.843	119.937.123
1. Thuế GTGT	439.788.129	5.539.929.595	5.393.452.089	586.265.635
2. Thuế TNDN	209.424.419	1.774.766.191	1.615.885.754	368.304.856
3. Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
4. Thuế thu nhập cá nhân	(2.083.442.984)	1.279.994.616	31.185.000	(834.633.368)
5. Thuế khác				-
Tổng cộng	(1.434.230.436)	8.597.690.402	7.043.522.843	119.937.123

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

PHỤ LỤC

Phụ lục số 02 - Chi tiết các khoản chi phí cho phân dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế

Năm 2015

VND

Chi tiêu

1. Lương

- Tại Văn phòng Công ty
- Tại các đơn vị sản xuất

3.735.141.311

37.181.064.914

Tổng

40.916.206.225

2. Chi phí chung

- Tại Văn phòng Công ty
- Tại các đơn vị sản xuất

5.276.656.438

54.006.632.976

Tổng

59.283.289.414

